

VỀ CÁC PHỨC HỢP ĐƯỢC CHUYỂN NGHĨA ĐỂ CHỈ TÍNH CHẤT CỦA HOẠT ĐỘNG NÓI NĂNG TRONG TIẾNG VIỆT

LÊ THỊ CẨM VÂN

Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế

Tóm tắt: Trong báo này, trên cơ sở khái niệm khung của lý thuyết ngôn ngữ học tri nhận, chúng tôi mô tả đặc điểm ngữ nghĩa của các phức hợp được chuyển nghĩa để chỉ tính chất của hoạt động nói năng, một tiểu nhóm các ngữ vị từ được chuyển nghĩa để chỉ hoạt động nói năng trong tiếng Việt, trong đó chú trọng đến: sự toả tia ngữ nghĩa phản chiếu sự chuyển đi ý niệm của các yếu tố vốn chỉ tính chất của các phạm trù khác được mở rộng mạng lưới để chỉ tính chất của hoạt động nói năng, các ý nghĩa liên hội làm nền cho việc hiểu các phức hợp này.

Từ khóa: Phức hợp, chuyển nghĩa, tính chất của hoạt động nói năng, khung.

1. MỞ ĐẦU

1.1. Trong tiếng Việt, bên cạnh các từ ngữ có nghĩa gốc chỉ hoạt động nói năng còn có các từ ngữ vốn chỉ các hoạt động khác nhưng được chuyển nghĩa để chỉ hoạt động nói năng¹. Các từ ngữ này khi chuyển nghĩa có thể chỉ lối ăn nói, khả năng ăn nói, tiếng xấu để lại, lời nhận xét, bàn tán, chê bai của người đời, tai vạ do nói năng không thận trọng gây nên (được biểu đạt bằng các danh từ, danh ngữ) [6] hoặc hành động, tính chất của hoạt động nói năng (được biểu đạt bằng vị từ, ngữ vị từ). Nhóm các yếu tố được chuyển nghĩa để chỉ hành động, tính chất của hoạt động nói năng cho đến nay chủ yếu được miêu tả từ cách tiếp cận phân tích thành tố nghĩa [2], [4]. Trong bài báo này, trên cơ sở khái niệm khung của lý thuyết ngôn ngữ học tri nhận, chúng tôi mô tả đặc điểm ngữ nghĩa của các phức hợp được chuyển nghĩa để chỉ tính chất của hoạt động nói năng, một tiểu nhóm của các vị từ, ngữ vị từ được chuyển nghĩa để chỉ hoạt động nói năng trong tiếng Việt.

1.2. Một trong các thuật ngữ quan trọng được xác lập trong khung lý thuyết ngôn ngữ học tri nhận là khái niệm khung. Khung được hiểu là tri thức nền cần thiết để hiểu nghĩa của từ [1, tr. 24]. Do vậy biên độ của nó khá biến động và không nhất thiết phải vạch một ranh giới rõ ràng giữa các yếu tố cấu thành khung với các yếu tố bên ngoài. Tính chi tiết của khung phụ thuộc vào lựa chọn chủ quan của người nói. Về nguyên tắc mọi tri thức của người nói về thế giới đều có tiềm năng trở thành khung của một từ nhất định. Khung là khái niệm có tính đa chiều kích, vừa mang chiều kích ý niệm vừa mang chiều kích văn hoá. Phương diện ý niệm giúp xác định nghĩa của từ trong sự đối lập với các từ khác trong cùng một khung. Phương diện văn hoá của khung gắn với các ý nghĩa liên hội phức tạp làm nền cho việc hiểu nghĩa của từ. Khái niệm khung gắn bó chặt chẽ với hiện tượng biến

¹Chúng tôi quan niệm từ ngữ chỉ hoạt động nói năng bao gồm: từ ngữ chỉ hành động nói năng, từ ngữ chỉ tính chất của hoạt động nói năng, từ ngữ chỉ sản phẩm của hoạt động nói năng.

đổi ngôn ngữ. “Khi những khung mới xuất hiện, những từ đang tồn tại thường được chuyển vào miền mới, do đó mà có những biến đổi nào đó về nghĩa” [1, tr. 27]. Như vậy, nghĩa là một hiện tượng tác hợp. Theo đó cách hiểu một từ chủ yếu phụ thuộc vào cái khung liên quan đến từ mà từ đó kết hợp cùng chứ không phải chỉ trong bản thân nó. Khi một từ có sự thay đổi về khung, nghĩa là đã diễn ra quá trình toả tia, trong đó từ có sự mở rộng mạng lưới ngữ nghĩa. Căn nguyên của sự toả tia thuộc tính là “đặc tính của một thuộc tính sẽ có xu hướng biến thiên theo bản chất của thực thể gắn với nó” [1, tr. 90]. Quá trình toả tia do vậy phản ánh kết quả của sự chuyển di miền ý niệm trong tư duy gắn với sự chuyển đổi không gian tinh thần. Đây chính là cơ sở giải thích bình diện ngữ nghĩa của các biểu thức ngôn ngữ mà bài báo chúng tôi đang đề cập đến.

2. ĐẶC ĐIỂM NGỮ NGHĨA CỦA CÁC PHỨC HỢP ĐƯỢC CHUYỂN NGHĨA ĐỂ CHỈ TÍNH CHẤT CỦA HOẠT ĐỘNG NÓI NĂNG TRONG TIẾNG VIỆT

Các kết hợp được chúng tôi chọn làm đối tượng nghiên cứu là các biểu thức ngôn ngữ gồm hai yếu tố, chúng tôi kí hiệu là AB, trong đó A là biểu thức ẩn dụ, B là biểu thức hoán dụ hoặc là một biểu thức chỉ sản phẩm của hoạt động nói năng (*lời, dòng, lẽ/nhẽ, tiếng, điều*). A là yếu tố biểu thị thuộc tính, được biểu đạt bằng ngữ vị từ trạng thái, B là yếu tố biểu thị thực thể, được biểu đạt bằng danh ngữ². Phức hợp AB có ý nghĩa khái quát chỉ tính chất của hoạt động nói năng trong tiếng Việt.

Kết quả khảo sát ngữ liệu từ *Từ điển tiếng Việt* [5] cho chúng tôi các phức hợp được chuyển nghĩa để chỉ tính chất của hoạt động nói năng sau: *bạo miệng, bạo mồm, bạo mồm bạo miệng, mạnh mồm, mạnh miệng, dài dòng, dài dòng văn tự, dài mồm (ra cãi), dẻo mồm, dẻo miệng, dẻo mép, dịu giọng, độc mồm, độc mồm độc miệng, già mồm, già đòn non lẽ, già họng, khéo mồm, khéo miệng, khéo mồm khéo miệng, khét tiếng, kín tiếng, kín nhẽ, ít lời, kiệm lời, lảm lời, nhiều lời, lảm điều, lảm mồm, lảm mồm lảm miệng, vừa mồm, mau miệng, mau mồm, mau mồm mau miệng, nặng lời, nhẹ lời, cạn lời*.

Các phức hợp trên nằm trong một tập hợp lớn hơn các vị từ, ngữ vị từ được chuyển nghĩa để chỉ hoạt động nói năng trong tiếng Việt, rộng hơn nữa là các từ, ngữ đoạn được chuyển nghĩa để chỉ hoạt động nói năng.

Quan sát ngữ liệu chúng tôi nhận thấy B trong các phức hợp hữu quan đều chỉ các thực thể gắn với hoạt động nói năng, trong đó *miệng, mồm, họng, môi, mép* chỉ cơ quan cấu âm, *lời, dòng, lẽ/nhẽ, tiếng, điều* chỉ sản phẩm của hoạt động nói năng, *giọng* chỉ âm sắc riêng của người nói. Tuy nhiên, từ ý nghĩa của các phức hợp trên có thể thấy, danh ngữ do các từ này tạo nên không quy chiếu cái thực thể mà nó thường quy chiếu mà quy chiếu cái thực thể được liên kết về mặt ý niệm với thực thể thường được quy chiếu kia: sự tình nói năng.

²Theo Cao Xuân Hạo [3], mỗi tiếng trong tiếng Việt tương ứng là một hình vị và cũng là một từ (một thể ba ngôi). Từ khi đi vào kết hợp ngữ pháp sẽ xác lập chức năng ngữ đoạn. Theo quan niệm này, các phức hợp mà chúng tôi xét đều là các ngữ đoạn do hai ngữ đoạn con tạo nên.

Xét trong tương quan với A, B chính là yếu tố neo kết A vào khung hoạt động nói năng, từ đó xác định cách hiểu đối với toàn phức hợp. Như vậy việc chuyển đổi khung của các vị từ ở A xảy ra là do tác động của các yếu tố ở B. Trong phức hợp AB, ngữ vị từ trạng thái ở trước chỉ đặc điểm của quá trình nói năng còn danh ngữ đứng sau mã hoá, định vị khung sự tình.

Các yếu tố xuất hiện ở A có nghĩa cốt lõi đặt trong miền không gian vật lý. Trong các phức hợp trên, các yếu tố đó bao gồm: *bạo, mạnh, già, non, độc, dẻo, dịu, cạn, khét, khéo, mau, dài, to, kín, lắm, nhiều, ít, vừa, nhẹ, nặng*. Như vậy có sự chuyển đổi khung mang tính hệ thống của các yếu tố từ miền không gian vật lý sang miền không gian tinh thần chỉ hoạt động nói năng trong tiếng Việt.

Dưới đây, chúng tôi phân tích quá trình toả tia ý nghĩa của các yếu tố cấu thành nên biểu thức ẩn dụ gắn với cách người Việt tri giác và kết hợp ý niệm trong các phức hợp được chuyển nghĩa để chỉ tính chất của hoạt động nói năng.

Các biểu thức ẩn dụ trong các phức hợp mà chúng tôi khảo sát được cho thấy quá trình toả tia ngữ nghĩa từ yếu tố vốn chỉ sức mạnh thể chất trở thành yếu tố biểu đạt sức mạnh tâm lý, từ yếu tố chỉ thuộc tính sinh học của sinh thể đến yếu tố chỉ thuộc tính về lượng, âm lượng của lời nói, từ yếu tố chỉ thuộc tính hoá lý của vật chất đến yếu tố chỉ thuộc tính tốt/xấu của thông tin, từ yếu tố chỉ kĩ năng lao động đến yếu tố chỉ khả năng ăn nói, từ yếu tố chỉ thuộc tính vật lý của vật thể đến yếu tố chỉ tác động của lời nói, cách nói đối với người nghe, tốc độ ứng đối, phẩm tính trong nói năng (kín kẽ, khôn khéo, giỏi nói). Cụ thể như sau (chúng tôi đặt nghĩa của yếu tố gốc ở trước dấu “-”, sau dấu “-” là nghĩa của biểu thức ẩn dụ):

- + sức mạnh thể chất của con người (*bạo, mạnh*) - sức mạnh tâm lý trong hoạt động nói năng (*mạnh mẽ, bạo miệng, v.v...*)
- + thuộc tính sinh học của sinh thể (*non, già*) - hiện tượng nói nhiều và lớn tiếng một cách hàm hồ (*già mồm, già họng*); bốt lý lẽ lại, không còn dám cãi lý, cãi bướng (*già đòn non lẽ*)
- + thuộc tính hoá lý của vật chất có ảnh hưởng lớn đến sức khoẻ hoặc có thể làm nguy hại đến tính mạng (*độc*) - thuộc tính của những lời nói gở, xui xẻo (*độc mồm, độc miệng, độc mồm độc miệng*)
- + thuộc tính vật lý dễ dập mỏng, uốn cong, dễ thay đổi hình dạng mà không bị vỡ, gãy của vật chất (*dẻo*) - thuộc tính khéo nói, giỏi nói nhưng chỉ nói mà không có hiệu quả thực tế hoặc không thật lòng (*dẻo mồm, dẻo miệng, dẻo mép*)
- + thuộc tính của thực thể gây cảm giác dễ chịu, tác động êm nhẹ đến các giác quan hoặc tinh thần của người tiếp nhận (*dịu*) - kết quả của quá trình thay đổi từ nói năng gay gắt sang nói năng ôn hoà, khiến cho người nghe cảm thấy dễ chịu hơn (*dịu giọng*)
- + tình trạng hết dần hoặc hết sạch nước của vật chứa, nơi chứa (*cạn*) - đã nói hết, bày tỏ hết những điều cần nói hoặc không có gì để nói (*cạn lời*)

- + mùi của vật bị cháy, tạo ra khí độc, mùi hôi khó chịu (*khét*) - tiếng xấu, tiếng dữ lan truyền (*khét tiếng*)
- + kĩ năng làm việc (*khéo, vụng*) – khả năng ăn nói (*khéo mồm, khéo miệng, vụng miệng*)
- + tốc độ của vật, hành động, quá trình trong thời gian vật lý (*mau*) - tốc độ ứng đối trong nói năng, hành xử (*mau mồm mau miệng*)
- + khoảng cách vật lý xét theo phương ngang (*dài*) - nhiều lời một cách rườm rà, vô ích (*dài dòng*) hoặc sự quá quắt trong nói năng (*dài mồm ra cãi*)
- + thuộc tính không gian không để cái gì lọt qua được (*kín*) - không nói lộ ra bất cứ chuyện gì, thông tin gì (*kín tiếng, kín kẽ*)
- + thuộc tính số lượng của vật thể (*nhiều, ít, lắm, kiem, vừa*) - thuộc tính số lượng của lời nói, hành vi nói (*kiếm lời, ít lời, nhiều lời, lắm điều, vừa mồm, v.v...*)
- + thuộc tính khối lượng của vật thể (*nặng, nhẹ*) - tác động của lời nói, cách nói đối với người nghe (*nặng lời, nhẹ lời*)

Dưới đây chúng tôi mô tả các tri thức khung liên quan đến việc tiếp nhận, hiểu và sử dụng các phức hợp ẩn hoán chỉ tính chất của hoạt động nói năng trong tiếng Việt.

Mặc dù cùng toả tia từ yếu tố chỉ sức mạnh thể chất của con người nhưng *bạo mồm, bạo miệng, bạo mồm bạo miệng* chỉ về người dám nói những điều người khác e ngại, không bao hàm khả năng thực hiện điều được nói, bao chứa hàm ý chê trong khi *manh mồm, mạnh miệng* bao hàm nét nghĩa người nói không thực hiện được những điều như đã nói và không bao chứa hàm ý chê. Sự phân biệt này không còn khi các phức hợp trên cùng đứng sau *chỉ được cái* hoặc/và đứng trước *thể thôi*. Các biểu thức *bạo miệng, bạo mồm, bạo mồm bạo miệng* gắn với tri thức nền rằng chủ thể của hành vi nói năng đã có phát ngôn gây ấn tượng mạnh, gây sốc trước dư luận hoặc/và người nghe về vấn đề nhạy cảm trong quan hệ ngoại giao, quân sự hoặc các vấn đề nhạy cảm về mặt văn hoá mà người Việt thường tránh nói trước người khác, trước dư luận (chuyện sex, chuyện ngoại tình, vấn đề tình ái) hoặc đó là bản tính trong cách nói năng của người nói. Các phát ngôn có tính chất *manh mồm, mạnh miệng* thường biểu thị các vấn đề được coi khó thực hiện, khó đạt được, do vậy người Việt ít tin tưởng vào khả năng hiện thực hoá của chúng.

Già mồm, già họng có tiền giả định là trước đó người nói có hành vi xâm phạm đến thể diện của người nghe hoặc hành vi sai trái về mặt pháp luật, đạo lý (*đã sai lại còn già mồm*). Đối với người Việt, *già mồm* thường gắn với hình ảnh người phụ nữ ghê gớm (*gái đĩ già mồm, vợ già mồm*) với các hành vi nói năng như cãi, chửi (*già mồm cãi, già mồm chửi dai*). *Non nhẽ* nằm trong thành ngữ phản ánh quan niệm hành xử, giáo dục xưa kia của người Việt: *già đòn non nhẽ*, rằng đánh đòn đau thì đối tượng không còn dám cãi lý, cãi bướng.

Các phức hợp *độc mồm, độc mồm độc miệng* chỉ về những lời nói gở, không lành, gắn với quan niệm về điều kiêng kị trong nói năng của người Việt. Thông thường đó là những chuyện liên quan đến bệnh hiểm nghèo, tai nạn, chết chóc. Người nói có thể vô

tình hay chủ ý nói ra những điều như vậy. Những điều không hay đó có thể xảy đến trong tương lai ứng với lời nói hiện tại, có thể xảy đến cho người nói, người nghe hoặc một người nào khác tùy vào đối tượng mà điều nói hướng đến.

Với các phức hợp *dẻo mồm*, *dẻo miệng*, *dẻo mép*, có thể nhận thấy người Việt đặt sự tương ứng giữa thuộc tính dẻo của các chất thể rắn gắn với sản phẩm của nghề trồng lúa (như xôi, cơm, bột, kẹo dẻo – có tính dẻo, kết dính, bết) với ấn tượng, cảm giác khi tiếp nhận phát ngôn của ai đó khéo nói, giỏi nói nhưng chỉ nói mà không có hiệu quả thực tế hoặc không thật lòng hơn là thuộc tính dẻo của các chất thể như mây, tre, v.v (trong tiếng Việt còn tồn tại cách nói là *nói dẻo queo*). Các phức hợp này chủ yếu được sử dụng để mô tả hành vi nói năng của nam giới (*anh chàng dẻo mép*, *ông chồng dẻo miệng*, v.v.). Người Việt đánh giá đó là những con người không đáng tin; không có gì chắc chắn, bền vững với họ; đặc biệt họ là người thiếu thủy chung, thiếu nghiêm túc trong chuyện tình cảm.

Dịu giọng tiền giả định về sự căng thẳng, bực bội trong giao tiếp trước đó. Nó cho thấy quá trình thay đổi của người nói từ nói năng gay gắt sang nói năng ôn hoà. Sự thay đổi này gắn với sự “xuống nước”, nhượng bộ của người nói trong các hành vi nói năng như khuyên nhủ, thuyết phục để người nghe thực hiện điều mà người nói mong muốn.

Cạn lời bao chứa hai thành tố căn bản trong kịch cảnh của từ *cạn* ở nghĩa gốc: vật chứa và chất lỏng, tức lời nói trong cách tri giác thuộc tính của người Việt có dung lượng của nó, tồn tại trong một vật chứa trừu tượng. Ở khung hoạt động nói năng, giới hạn chiều kích không gian không phải là thuộc tính nổi trội. Cái người Việt quan tâm khi xác lập khái niệm này là tính tương ứng giữa cạn nước trong một vật chứa và việc đã nói hết, bày tỏ hết những điều cần nói hoặc không có gì để nói. *Cạn lời* trong tiếng Việt liên hội với hai trường hợp, một là dốc hết bầu tâm sự, hai là không biết dùng từ ngữ gì để diễn tả trước cảnh huống bất thường, trở trêu.

Trong cảm nhận của người Việt, *khét* được xếp vào phạm vi đánh giá tiêu cực, gây khó chịu về mặt khứu giác. Khi chuyển khung chi hoạt động nói năng, sự đánh giá tiêu cực được lưu giữ. *Khét* chỉ tiếng xấu, tiếng dữ lan truyền cùng với tên tuổi của một ai đó, thường là những tên tội phạm, những kẻ nắm quyền đã làm điều ác, dẫn đến sự chết chóc, đau đớn, mất mát cho người khác trên một phạm vi rộng.

Khéo trong nghĩa gốc được người Việt cảm nhận theo nghĩa tích cực, ngược lại với *vụng*. Tuy nhiên trong cách nói phái sinh *khéo mồm*, nó lại có thể mang ý đánh giá không mấy tích cực. Khi cá nhân bị đánh giá là *Chỉ được cái khéo mồm* thì đó là người không chân thành, không thật lòng, chỉ nói hay ở cửa miệng. Cũng bị đánh giá tiêu cực nhưng *vụng miệng* lại gắn với đặc tính không khéo, không biết cách nói năng, cư xử, làm mất lòng người khác.

Mau trong *mau mồm*, *mau miệng*, *mau mồm mau miệng* không phản ánh tốc độ cấu âm, mà phản ánh tốc độ ứng đối trong nói năng, hành xử, gắn với hoạt động tinh thần của người nói. Trong tâm lý của người Việt, họ có cái nhìn thiện cảm với người *mau mồm mau miệng*, coi đó là người xởi lởi, vui vẻ.

Trong *dài dòng*, *dài* trước hết chỉ độ dài vật chất của lời nói dưới hình thức chữ viết trên mặt giấy. Thực tế, các dòng chữ kế tiếp nhau trên trang giấy, nhưng trong tình huống này, thuộc tính số lượng không được đưa ra cận cảnh. Sự cố định hoá lời nói dưới hình thức chữ viết cho phép người bản ngữ hình dung về sự chiếm giữ trong không gian với thuộc tính nổi trội theo chiều dọc của tờ giấy là dài. Chiều rộng gần như nhất quán theo khổ giấy, chính vì vậy nó không được lưu tâm khi người Việt ý niệm hoá. Cơ chế ẩn dụ đưa đến kết quả một ý niệm về lời nói tồn tại dưới hình thức chữ viết, xét trong không gian. Cơ chế hoán dụ mở rộng phạm vi ứng dụng của ý niệm (cả âm thanh lẫn chữ viết), chỉ sự nhiều lời một cách rườm rà, vô ích. Trong khi đó hướng toả tia ngữ nghĩa của *dài* trong *dài mồm* lại gắn với sự chú ý về sự thay đổi hình dáng của miệng, mỗi khi nói năng. Hình dáng mồm như vậy được xem là xấu; hành vi nói năng đi liền với nó được đánh giá là tiêu cực, không lịch sự (*dài mồm ra cãi*).

Trong phức hợp *kín tiếng*, *kín nhẽ*, có thể nhận thấy các thuộc tính tương đồng giữa ý niệm không gian và ý niệm nói năng khi *kín* toả tia ngữ nghĩa. Tương tự như *cạn lời*, tri giác vật chứa – vật được chứa đựng được lưu giữ khi *kín* chuyển sang khung mới. Vật chứa lúc này tương ứng với miền suy tư cá nhân; vật chứa kín là không để lộ ra bất cứ chuyện gì, thông tin gì (*kín tiếng*). Trong phức hợp *kín nhẽ*, hướng toả tia của *kín* là chỉ tính chất chặt chẽ, không sơ hở trong nói năng khiến cho người khác không thể bắt bẻ, chê trách. Như vậy, cùng một ý niệm gốc, cùng toả tia sang cùng một phạm trù nhưng vẫn có sự phân biệt tinh tế các thuộc tính giữa hai ý niệm trong cách dùng phái sinh của cùng một từ.

Thuộc tính số lượng của lời nói, hành vi nói được đưa ra cận cảnh trong các cách nói *kiệm lời*, *ít lời*, *nhiều lời*, *lắm điều*, *lắm mồm*, *lắm mồm lắm miệng*, *vừa mồm*. Với *kiệm lời*, tính chất ít về số lượng vật thể được sử dụng trong nét nghĩa gốc của *kiệm* được giữ lại và được ứng dụng cho một hoạt động mang tính tinh thần. Các phức hợp *lắm điều*, *lắm mồm*, *lắm mồm lắm miệng* chủ yếu được dùng để mô tả hành vi nói năng của nữ giới; đối tượng phản ánh của nó là người ngoa ngoắt, không đáng tin, không nên gần. Phức hợp *vừa mồm* có tiền giả định rằng một ai đó nói nhiều quá mức cần thiết và không nên, nó luôn xuất hiện trong lời nhắc nhở không nên nói nhiều, nói quá lời. Như vậy các biểu thức nói trên chuyển tải một chuẩn định về lượng trong nói năng gắn với sự đánh giá khắt khe của người Việt. Người Việt coi ít nói là tốt, nói nhiều là không tốt, thậm chí nguy hại. Nhận thức này được đúc rút thành kinh nghiệm ứng xử và đánh giá người khác trong hoạt động giao tiếp.

Hoạt động nói năng còn được người Việt phản ánh thông qua các yếu tố vốn có nghĩa gốc chỉ khối lượng của vật thể. Trong cách nói *nặng lời*, *nhẹ lời*, *nặng* và *nhẹ* không còn có nghĩa là khối lượng của sự vật. Cái được đưa ra cận cảnh lúc này là cách nói năng trong tương quan tác động của nó đối với người nghe. *Nặng lời* là lối nói nặng nhàng, dễ tiếp nhận, không gây mất thể diện của người nghe khi trách cứ, khuyên bảo. Nó cho thấy sự lựa chọn cách nói, nội dung nói có tính chủ ý của người nói. Ngược lại, *nặng lời* là hiện tượng có những lời lẽ gay gắt quá đáng. Nó tác động mạnh theo chiều hướng xấu

tới tâm lý người nghe, khiến người nghe khó chịu, căng thẳng, v.v. Khi nặng lời, người nói có thể có chủ ý, cũng có thể không kiểm soát được hành vi, thái độ của mình.

Những phân tích về các phức hợp trên cho thấy:

- Để phản ánh tính chất của hoạt động nói năng, tiếng Việt sử dụng các yếu tố từ vựng toả tia từ các từ chỉ sức mạnh thể chất của con người (*bạo, mạnh*), thuộc tính sinh học của sinh thể (*non, già*), kỹ năng lao động (*khéo, vụng*), tốc độ của vật, hành động, quá trình (*mau*), kích thước của vật thể (*dài, to, vừa*), số lượng (*kiệm, ít, lắm, nhiều*), trọng lượng (*nặng, nhẹ*), một số đặc tính hoá lý khác của thực thể (*độc, dẻo, dịu, cạn, khét, kín, hở*). Các từ trên khi chuyển khung đã mở rộng mạng lưới ngữ nghĩa để chỉ các thuộc tính đa dạng của hoạt động nói năng.

- Chỉ một số thuộc tính đối lập trong miền không gian vật lý được toả tia ý niệm để chỉ các thuộc tính đối lập trong hoạt động nói năng (như *nặng, nhẹ, ít, lắm, nhiều*). Sự lựa chọn thuộc tính nào là tùy thuộc vào sự tri giác về điểm tương đồng giữa hai (miền) ý niệm của người bản ngữ.

- Người Việt có sự đối lập giữa sự nói năng và các hoạt động khác, xét ở tính hiệu quả. Do vậy họ có cách nói *Chỉ được cái bạo mồm/ mạnh miệng/ dẻo mồm/ khéo mồm*. Họ đánh giá thấp những người chỉ được cái ăn nói mà không có việc làm mang lại hiệu quả thực tế.

- Các phức hợp trên cho thấy một phần trong cách người Việt nhìn nhận, đánh giá về một trong các hoạt động xã hội căn bản của con người: hoạt động nói năng, với hai xu hướng: đánh giá về hành vi nói năng của người nói và đánh giá về tác động của hành vi nói năng đến tâm lý tiếp nhận của người nghe.

- Ngoài phản ánh thuộc tính của hoạt động nói năng, các phức hợp nói trên còn bao hàm các thông tin ngữ dụng, văn hoá quy định cách sử dụng chúng trong tiếng Việt. Việc nắm các thông tin đó rõ ràng là cần yếu để có thể hiểu và sử dụng đúng các phức hợp hữu quan.

3. KẾT LUẬN

Việc phân tích các phức hợp được chuyên nghĩa để chỉ tính chất của hoạt động nói năng trong tiếng Việt cho thấy: có một sự chuyển đổi khung mang tính hệ thống từ miền không gian vật lý sang miền không gian tinh thần chỉ hoạt động nói năng trong tiếng Việt; mỗi phức hợp là một tổng thể hai yếu tố: A – biểu thức ẩn dụ, biểu đạt bằng ngữ vị từ trạng thái, B – biểu thức hoán dụ hoặc là một biểu thức chỉ sản phẩm của hoạt động nói năng - biểu đạt bằng danh ngữ, B là yếu tố neo kết A và khung hoạt động nói năng, mã hoá, định vị khung sự tình, xác định cách hiểu đối với toàn phức hợp. Để phản ánh tính chất của hoạt động nói năng, tiếng Việt sử dụng các yếu tố từ vựng toả tia từ các từ chỉ sức mạnh thể chất của con người; thuộc tính sinh học của sinh thể; kỹ năng lao động; tốc độ của vật, hành động, quá trình; chuyển động của thực thể; kích thước, số lượng, trọng lượng và một số đặc tính hoá lý khác của thực thể. Các phức hợp này thường bao hàm trong chúng sự đánh giá nghiêng về phía tiêu cực đối với hành vi nói năng của

người nói và về tác động của hành vi nói năng đến tâm lý tiếp nhận của người nghe, chứa đựng các thông tin ngữ dụng, văn hoá làm nền cho việc hiểu và sử dụng chúng.

Cách tiếp cận phân tích thành tố trước đây đối với từ đã loại bỏ các tri thức văn hoá gắn kết với từ, chính vì vậy mà không thể giải thích tường tận cho những khác biệt về nghĩa của từ xuất hiện do sự kết hợp của nó với từ khác. Khái niệm khung của ngôn ngữ học tri nhận khắc phục được những hạn chế này, mở ra cơ hội giải thích cho các quá trình kết hợp ý niệm và sự đồ chiếu của chúng lên bình diện ngôn ngữ. Nó ủng hộ cho quan điểm tri nhận luận rằng ngay cả đơn vị cơ bản như từ cũng không phải là một thực thể hữu hạn do sự biến thiên vô hạn trong sự trải nghiệm của con người cũng như khả năng vô hạn trong việc đồ chiếu ý niệm của họ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] David Lee (2001). *Dẫn luận Ngôn ngữ học tri nhận* (Nguyễn Văn Hiệp, Nguyễn Hoàng An dịch, 2016), NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [2] Nguyễn Thị Ngân Giang (2014). *Những tổ hợp từ cố định biểu thị hoạt động nói năng trong tiếng Việt*, Kỷ yếu công trình khoa học, Trường Đại học Thăng Long.
- [3] Cao Xuân Hạo (1998/2003). *Tiếng Việt - Mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, NXB Giáo dục.
- [4] Huỳnh Thị Như Huyền (2005). *Cấu trúc ngữ nghĩa và giá trị ngữ dụng của từ chỉ hoạt động nói năng trong tiếng Việt*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.
- [5] Hoàng Phê (chủ biên) (2009). *Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm Từ điển học, NXB Đà Nẵng.
- [6] Lê Thị Cẩm Vân (2017). *Về các danh ngữ được chuyển nghĩa để chỉ hoạt động nói năng trong tiếng Việt*, in trong *Nghiên cứu và dạy học Ngữ văn trong bối cảnh đổi mới giáo dục*, NXB Đại học Huế.

Title: THE SEMANTIC-SHIFTED COMPLEXES DESCRIBING THE PROPERTY OF SPEECH ACTIVITY IN VIETNAMESE

Abstract: In this paper, on the notion of frame of cognitive linguistic theory, we describe the semantic characteristics of the semantic-changed complexes that mean properties of speech activity. The complexes belong to a subgroup of predicates that semantic shift to the speech activity category in Vietnamese. We will focus on the radiality of the metaphorical expressions, and the connotations as the basis for understanding the complexes.

Keywords: Complex, meaning shift, the property of speech activity, frame.